

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới phía Đông chợ trung tâm huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 2314/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Mường Khương;

Căn cứ Quyết định số 3378/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Mường Khương;

Căn cứ Quyết định số 3743/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới phía Đông chợ trung tâm huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng tại Tờ trình số 68/TTr-SGTVT XD ngày 05/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới phía Đông chợ trung tâm huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai với nội dung sau:

1. Địa điểm: Khu vực lập quy hoạch nằm trong tổng thể quy hoạch chung thị trấn Mường Khương, thuộc các thôn Tùng Lôu, Xóm Chợ, Na Bủ, Hàm Rồng, thị trấn Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

2. Ranh giới quy hoạch

- Phía Đông giáp tuyến đường Quốc lộ 4;

- Phía Tây giáp chợ trung tâm huyện Mường Khương;
- Phía Nam giáp tuyến đường Quốc lộ 4;
- Phía Bắc giáp tuyến đường Na Bủ.

3. Quy mô lập quy hoạch:

- Tổng diện tích: 17,22ha.
- Dân số: Quy mô dân số được xác định theo Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Mường Khương và quy mô dân số hiện có, ước tính khu vực quy hoạch phục vụ khoảng 2.400- 2.700 người.

4. Tính chất khu quy hoạch

Là khu vực phát triển khu đô thị mới của thị trấn Mường Khương với các công trình công cộng, phúc lợi xã hội, dịch vụ, hệ thống dân cư đô thị, công viên cây xanh, cảnh quan đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chí, phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị của thị trấn Mường Khương theo định hướng quy hoạch chung đã được phê duyệt.

5. Cơ cấu quy hoạch và Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

a) *Cơ cấu quy hoạch:* Khu quy hoạch gồm 4 khu chức năng chính:

- Khu 1: Khu công trình công cộng văn hóa, giáo dục;
- Khu 2: Khu dân cư đô thị (nhà liên kế);
- Khu 3: Khu công viên, cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước,...;
- Khu 4: Khu hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, bãi đỗ xe, điểm tập kết rác, khu xử lý nước thải, kè, taluy,...

b) *Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:*

- Thiết kế, bố trí các lô đất, công trình trong khu vực theo hướng chủ đạo Đông Bắc, Tây Nam, đáp ứng nhu cầu thiết kế công trình phù hợp với điều kiện khí hậu, hướng gió tốt, sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường theo tiêu chí phát triển bền vững.

- Bố cục không gian kiến trúc có sự chuyển đổi hợp lý về hình khối giữa các không gian chức năng khác nhau. Các hình khối, bố cục, vật liệu gần gũi, thân thiết với con người, với thiên nhiên và cảnh quan xung quanh.

- Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch được thiết kế đơn giản, hiệu quả, đảm bảo được các yêu cầu kỹ thuật.

6. Quy hoạch sử dụng đất

a) *Đất Nhà văn hóa + TDTT khu dân cư:* Gồm 01 ô đất ký hiệu VH-TT, với diện tích là 980,6m², chiếm 0,57% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để xây dựng công trình nhà văn hóa kết hợp sân thể dục thể thao phục vụ cho dân cư khu quy hoạch. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng từ 1÷3 tầng.

b) *Đất giáo dục (trường mầm non)*: Gồm 01 ô đất ký hiệu GD, với diện tích là 2.700,7m², chiếm 1,57% diện tích đất quy hoạch. Mục đích xây dựng trường mầm non phục vụ cho dân cư khu quy hoạch cũng như các khu vực lân cận. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 50%, tầng cao xây dựng từ 1-3 tầng.

c) *Đất ở*: Với tổng diện tích 61.844,1m² (614 lô), chiếm 35,91% diện tích đất quy hoạch. Là các khu nhà ở liên kế, được phân chia thành 3 tiểu khu ở, cụ thể:

- Tiểu khu 1: Gồm 10 ô đất ký hiệu PT1÷PT10, với tổng diện tích là 16.401,6 m², chiếm 9,52% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để sắp xếp các quỹ đất ở dân cư mới theo hình thức nhà ở liên kế cho khu quy hoạch. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 85%, tầng cao xây dựng tối đa là 4 tầng.

- Tiểu khu 2: Gồm 17 ô đất ký hiệu PL1÷PL17, với tổng diện tích là 22.807,2 m², chiếm 13,24% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để sắp xếp các quỹ đất ở dân cư mới theo hình thức nhà ở liên kế cho khu quy hoạch. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 85%, tầng cao xây dựng tối đa là 4 tầng.

- Tiểu khu 3: Gồm 16 ô đất ký hiệu PH1÷PH16, với tổng diện tích là 22.635,3 m², chiếm 13,14% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để sắp xếp các quỹ đất ở dân cư mới theo hình thức nhà ở liên kế cho khu quy hoạch. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 85%, tầng cao xây dựng tối đa là 4 tầng.

d) *Đất cây xanh*: Với tổng diện tích 13.004,1m², chiếm 7,55% diện tích đất quy hoạch. Bao gồm các khu tiểu công viên kết hợp thể dục thể thao và các khu vực cây xanh đô thị, cụ thể:

d1. *Đất cây xanh - thể dục thể thao*: Gồm 03 ô đất ký hiệu CXTT1÷CXTT3, với tổng diện tích là 5.017,4m², chiếm 2,91% diện tích đất quy hoạch. Mục đích tạo ra các không gian mở, hình thành các khu vực tiểu công viên, cây xanh vừa tạo điểm nhấn không gian kiến trúc cảnh quan cho khu đô thị đồng thời là các khu vực để hoạt động thể dục thể thao, vui chơi, giải trí, thư giãn, đi dạo cho dân cư khu đô thị.

d2. *Đất cây xanh đô thị*: Gồm 08 ô đất ký hiệu CX1÷CX8, với tổng diện tích là 7.986,7m², chiếm 4,64% diện tích đất quy hoạch. Là các khu cây xanh dọc theo 2 bên suối tạo cảnh quan đô thị.

e) *Mặt nước*: Gồm 03 ô đất ký hiệu MN1÷MN3, với tổng diện tích là 7.029,6m², chiếm 4,08% diện tích đất quy hoạch. Là khu vực suối và kênh mương chảy qua khu quy hoạch.

f) *Đất hạ tầng kỹ thuật*: Với tổng diện tích là 86.640,9m², chiếm 50,32% diện tích đất quy hoạch. Bao gồm đất đường giao thông, đất bãi đỗ xe, đất ga rác, đất kè, taluy, đất trạm xử lý nước thải và đất hạ tầng kỹ thuật khác, cụ thể:

- *Đất bãi đỗ xe*: Gồm 04 ô đất ký hiệu ĐX1-ĐX4, với tổng diện tích là 14.210,3m², chiếm 8,25% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để xây dựng các bãi đỗ xe tĩnh phục vụ nhu cầu đỗ xe cho khu vực.

- *Đất điểm tập kết rác thải*: Gồm 02 ô đất ký hiệu GR1-GR2, với tổng diện

tích 442,7m², chiếm 0,26% diện tích đất quy hoạch. Là khu vực bãi tập kết rác thải và xe rác phục vụ cho khu quy hoạch.

- Đất Trạm xử lý nước thải: Gồm 01 ô đất ký hiệu XLNT, với diện tích 498,4m², chiếm 0,29% diện tích đất quy hoạch. Mục đích để xây dựng trạm xử lý nước thải cho khu quy hoạch. Công trình có mật độ xây dựng tối đa là 30%, tầng cao xây dựng 1 tầng.

- Đất giao thông và đất hạ tầng kỹ thuật khác: Với diện tích 71.489,5m², chiếm 41,52% diện tích đất quy hoạch. Gồm hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, kè, taluy, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, trạm biến áp,...)

g) Bảng thống kê sử dụng đất:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ XD (%)	Chiều cao tối đa (tầng)	Số lượng (lô)	Tỉ lệ (%)
I	Đất Văn hóa - Thể dục thể thao	VH-TT	980,6	40	1-3		0,57
II	Đất Giáo dục (Trường mầm non)	GD	2.700,7	50	1-3		1,57
III	Đất ở		61.844,1			614	35,91
1	Đất ở liên kế 1	PT1	2.364,4	85	4	22	1,37
2	Đất ở liên kế 2	PT2	2.378,7	85	4	23	1,38
3	Đất ở liên kế 3	PT3	2.577,8	85	4	25	1,50
4	Đất ở liên kế 4	PT4	614,0	85	4	6	0,36
5	Đất ở liên kế 5	PT5	857,9	85	4	9	0,50
6	Đất ở liên kế 6	PT6	704,1	85	4	6	0,41
7	Đất ở liên kế 7	PT7	1.428,2	85	4	16	0,83
8	Đất ở liên kế 8	PT8	1.191,5	85	4	11	0,69
9	Đất ở liên kế 9	PT9	2.348,0	85	4	22	1,36
10	Đất ở liên kế 10	PT10	1.937,0	85	4	22	1,12
11	Đất ở liên kế 11	PL1	489,5	85	4	4	0,28
12	Đất ở liên kế 12	PL2	1.831,5	85	4	17	1,06
13	Đất ở liên kế 13	PL3	2.020,6	85	4	23	1,17
14	Đất ở liên kế 14	PL4	524,0	85	4	5	0,30
15	Đất ở liên kế 15	PL5	1.916,2	85	4	22	1,11
16	Đất ở liên kế 16	PL6	1.857,0	85	4	21	1,08
17	Đất ở liên kế 17	PL7	524,0	85	4	5	0,30
18	Đất ở liên kế 18	PL8	1.752,5	85	4	20	1,02
19	Đất ở liên kế 19	PL9	1.693,3	85	4	19	0,98
20	Đất ở liên kế 20	PL10	584,5	85	4	5	0,34
21	Đất ở liên kế 21	PL11	663,5	85	4	7	0,39
22	Đất ở liên kế 22	PL12	899,5	85	4	8	0,52
23	Đất ở liên kế 23	PL13	1.020,5	85	4	11	0,59
24	Đất ở liên kế 24	PL14	1.314,0	85	4	12	0,76
25	Đất ở liên kế 25	PL15	1.114,5	85	4	12	0,65
26	Đất ở liên kế 26	PL16	2.299,0	85	4	19	1,34
27	Đất ở liên kế 27	PL17	2.303,1	85	4	18	1,34

28	Đất ở liên kế 28	PH1	1.206,8	85	4	11	0,70
29	Đất ở liên kế 29	PH2	1.561,6	85	4	14	0,91
30	Đất ở liên kế 30	PH3	2.106,9	85	4	20	1,22
31	Đất ở liên kế 31	PH4	614,0	85	4	6	0,36
32	Đất ở liên kế 32	PH5	2.167,8	85	4	21	1,26
33	Đất ở liên kế 33	PH6	2.266,6	85	4	22	1,32
34	Đất ở liên kế 34	PH7	1.012,0	85	4	9	0,59
35	Đất ở liên kế 35	PH8	1.148,0	85	4	13	0,67
36	Đất ở liên kế 36	PH9	1.624,0	85	4	15	0,94
37	Đất ở liên kế 37	PH10	1.378,0	85	4	15	0,80
38	Đất ở liên kế 38	PH11	994,6	85	4	10	0,58
39	Đất ở liên kế 39	PH12	1.207,5	85	4	12	0,70
40	Đất ở liên kế 40	PH13	1.386,0	85	4	16	0,80
41	Đất ở liên kế 41	PH14	1.222,0	85	4	11	0,71
42	Đất ở liên kế 42	PH15	1.462,5	85	4	17	0,85
43	Đất ở liên kế 43	PH16	1.277,0	85	4	12	0,74
IV	Đất Cây xanh		13.004,1				7,55
1	Đất Cây xanh - Thể dục thể thao		5.017,4				2,91
1.1	Đất cây xanh - thể dục thể thao 1	CX-TT1	1.094,6				0,64
1.2	Đất cây xanh - thể dục thể thao 2	CX-TT2	2.651,8				1,54
1.3	Đất cây xanh - thể dục thể thao 3	CX-TT3	1.271,0				0,73
2	Đất Cây xanh đô thị		7.986,7				4,64
2.1	Đất cây xanh 1	CX1	553,2				0,32
2.2	Đất cây xanh 2	CX2	317,7				0,18
2.3	Đất cây xanh 3	CX3	937,0				0,54
2.4	Đất cây xanh 4	CX4	1.635,3				0,95
2.5	Đất cây xanh 5	CX5	1.408,2				0,82
2.6	Đất cây xanh 6	CX6	1.205,1				0,70
2.7	Đất cây xanh 7	CX7	1.842,2				1,07
2.8	Đất cây xanh 8	CX8	88,0				0,05
V	Mặt nước		7.029,6				4,08
1	Mặt nước 1	MN1	1.774,4				1,03
2	Mặt nước 2	MN2	3.162,4				1,84
3	Mặt nước 3	MN3	2.092,8				1,22
VI	Đất Hạ tầng kỹ thuật		86.640,9				50,32
1	Đất Bãi đỗ xe		14.210,3				8,25
1.1	Đất bãi đỗ xe 1	ĐX1	4.534,8				2,63
1.2	Đất bãi đỗ xe 2	ĐX2	6.959,8				4,04
1.3	Đất bãi đỗ xe 3	ĐX3	745,4				0,43
1.4	Đất bãi đỗ xe 4	ĐX4	1.970,3				1,14
2	Đất Ga rác		442,7				0,26
2.1	Đất ga rác 1	GR1	120,7				0,07
2.2	Đất ga rác 2	GR2	322,0				0,19
3	Đất Trạm xử lý nước thải	XLNT	498,4	30	1		0,29
4	Đất giao thông + HTKT khác		71.489,5				41,52
VII	Tổng diện tích quy hoạch		172.200,0				100,0

7. Tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông:

a1. Giải pháp thiết kế:

- Các tuyến đường hiện trạng bao quanh khu quy hoạch giữ nguyên hiện trạng, chỉ thiết kế các tuyến đường mới kết nối tuyến đường hiện trạng đã có. Các tuyến đường thiết kế mới có kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Các tuyến đường N2, N6, N11 là các tuyến đường chính khu dân cư. Các tuyến đường có quy mô mặt cắt như sau: B mặt = 10,50m; B vỉa hè = 2x5,00m; B nền đường = 20,50m, được thể hiện trên mặt cắt 4-4.

- Các tuyến đường N1, N5A, N9, N13 và N15 là các tuyến đường nội bộ khu dân cư. Các tuyến đường có quy mô mặt cắt như sau: B mặt = 7,50m; B vỉa hè = 2x4,50m; B nền đường = 16,50m, được thể hiện trên các mặt cắt 1-1.

- Các tuyến đường N5 và N8 là các tuyến đường nội bộ khu dân cư. Các tuyến đường có quy mô mặt cắt như sau: B mặt = 7,50m; B vỉa hè = 3,00m+4,50m; B nền đường = 15,00m, được thể hiện trên các mặt cắt 2-2.

- Các tuyến đường N3, N4, N7, N10, N12 và N14 là các tuyến đường nội bộ khu dân cư. Các tuyến đường có quy mô mặt cắt như sau: B mặt = 7,50m; B vỉa hè = 2x3,00m; B nền đường = 13,50m, được thể hiện trên các mặt cắt 3-3.

- Thiết kế 1 cầu bê tông cốt thép cắt ngang qua suối hiện trạng với bề rộng mặt cầu B mặt cầu = 10,50m; B vỉa hè = 2x1,00m; B lan can = 2x0,50m, chiều dài nhịp L = 30,0m;

a2. Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:

- Chỉ giới xây dựng cho đất ở liên kế trùng với chỉ giới đường đỏ phía trước lô đất; cách 2.00m so với ranh giới phía sau lô đất.

- Chỉ giới xây dựng đất dịch vụ, đất văn hóa và giáo dục cách 5.00m so với chỉ giới đường đỏ.

- Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được thể hiện cụ thể trong bản đồ "Quy hoạch giao thông - Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng".

b) Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

b1. San nền:

- Thiết kế san nền theo hướng tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp, đảm bảo khớp nối với hệ thống giao thông và thoát nước hiện trạng quanh khu vực quy hoạch.

- Cao độ nền khu vực lớn nhất: +753,70m.

- Cao độ nền khu vực nhỏ nhất: +750,60m.

b2. Thoát nước mặt:

- Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh đầy đủ và đồng bộ cho toàn khu

quy hoạch.

- Chạy dọc các tuyến đường thiết kế kết hợp hệ thống công tròn có đường kính D400÷D1.500 để thu nước từ các mặt bằng, đường giao thông và thoát ra các suối hiện trạng.

- Để đảm bảo khả năng thoát nước của các khu vực lân cận, sau khi san lấp mặt bằng tiến hành hoàn trả các dòng chảy, cống thoát nước có sẵn.

- Xây dựng tuyến cống D400 hoàn trả tuyến mương thủy lợi chảy qua khu vực quy hoạch và đầu nối vào tuyến mương đã có.

c) Quy hoạch cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước là: 120 l/người.ngđ

- Tổng nhu cầu khoảng $Q = 610 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Nguồn nước cấp cho khu quy hoạch được lấy từ đường ống D150 hiện có nằm trên đường Giải Phóng và đầu từ đường ống D100 trên đường giáp với khu chợ. Nước được cấp từ nhà máy cấp nước Mường Khương.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng hở.

- Mạng đường ống phân phối, dịch vụ là mạng cung cấp nước trực tiếp đến các đối tượng sử dụng nước, đường kính ống từ D50÷D160. Trên mạng dịch vụ này được quy hoạch thành mạng hở, tại những điểm đầu nối với đường ống thuộc mạng phân phối đều có van khóa không chế.

- Ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE, áp lực làm việc $PN = 10\text{bar}$.

- Đường ống thiết kế dưới hè đường, độ sâu chôn ống tối thiểu 0,4÷0,7m tính từ đỉnh ống.

- Các đoạn ống cấp nước qua đường, tùy thuộc vào chiều sâu sẽ được đặt trong ống lồng bảo vệ.

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực nước tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m cột nước. Việc chữa cháy sẽ do xe cứu hỏa thực hiện. Nước cấp cho xe cứu hỏa được lấy từ các trụ cứu hỏa dọc đường. Các trụ cứu hỏa kiểu nổi theo tiêu chuẩn TCVN 6379:1998. Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trên mạng lưới từ 100m÷150m.

d) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng:

d1. Nguồn điện, trạm biến áp:

- Nguồn cấp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường dây nổi 35kV lộ 373E20.2. Điểm đầu nối dự kiến tại cột 282B lộ 373E20.2

- Dựa vào bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch. Dự kiến xây dựng mới 05 trạm biến áp 630 kVA – 35(22)/0.4kV.

- Tháo dỡ trạm biến áp nội trú T2 để giải phóng mặt bằng. Xây dựng lại 01 trạm biến áp 560 kVA – 35(22)/0.4kV (Trạm biến áp nội Trú T2) đảm bảo cấp

điện cho khu dân cư hiện trạng.

d2. Lưới điện:

- Lưới điện trung thế:

Tháo dỡ toàn bộ tuyến đường nổi 35kV chạy qua khu vực quy hoạch để giải phóng mặt bằng, bố trí dân cư. Xây dựng tuyến đường dây ngầm 35kV cấp điện cho các trạm biến áp xây mới và cấp điện lại hiện trạng. Cấp điện trung thế sử dụng loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3X240MM² theo yêu cầu chung của điện lực Lào Cai.

- Lưới hạ áp 0,4KV:

+ Tháo dỡ khoảng 689m tuyến tuyến đường nổi 0.4kV hiện trạng sau TBA Nội trú T2.

+ Xây dựng mới tuyến đường dây ngầm 0,4kV cấp điện từ trạm biến áp xây mới cấp điện tới các khu chức năng và tuyến đường dây ngầm 0.4kV cấp điện lại hiện trạng. Yêu cầu bán kính cấp điện $\leq 300m$.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Xây dựng các tuyến đường dây chiếu sáng ngầm dọc các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

+ Yêu cầu chiếu sáng đảm bảo theo tiêu chuẩn 259/2001/BXD: Đối với đường nội bộ, độ chói đảm bảo 0,6 - 0,8cd/m²; Với các đường trục chính, độ chói từ 0,8-1,0cd/m². Độ đồng đều ánh sáng $\geq 0,4$.

e) Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: Nguồn cấp thông tin liên lạc cho khu dân cư được lấy từ mạng lưới thông tin liên lạc đường Na Đầy.

- Cấp thông tin liên lạc được chôn ngầm dưới vỉa hè và được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE. Các đoạn qua đường luồn trong ống thép đen chịu lực.

- Từ tủ cấp thông tin liên lạc đi ngầm theo hệ thống điện sinh hoạt vào các khu chức năng trong khu vực.

f) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

f1. Thoát nước thải:

- Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước (120 l/ng.ngđ), tỷ lệ thu gom nước thải tính toán với 100% lượng nước cấp (trừ nước chữa cháy); Tổng lưu lượng nước thải dự kiến là 345,4 m³/ngđ.

- Giải pháp thoát nước:

+ Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

+ Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải với công suất: 400m³/ngđ.

+ Nước thải được thu gom thông qua hệ thống cống thoát nước D300 và D400 rồi dẫn về trạm xử lý nước thải, công suất trạm xử lý 400m³/ng.đ.

f2. Vệ sinh môi trường:

- Tổng nhu cầu rác thải cần thu gom trong khu quy hoạch: Khoảng 2,64 tấn/ngđ.

- Quy hoạch 02 điểm ga rác; thu gom theo hình thức tại chỗ bằng xe đẩy tay đưa về các điểm ga rác đã bố trí cho khu vực sau đó đưa lên xe chuyên dụng đưa đi xử lý tập trung theo hệ thống xử lý rác thải của thị trấn Mường Khương.

- Trên các trục đường bố trí các thùng rác công cộng với khoảng cách 60m ÷ 80m/1thùng.

8. Đánh giá tác động môi trường chiến lược

Trong đồ án thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược ĐMC. Trong bước lập dự án tiếp tục đánh giá tác động môi trường ĐTM theo quy định.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng, UBND huyện Mường Khương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch cho tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn biết và thực hiện quy hoạch.

2. Tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch ngoài thực địa. Giao UBND huyện Mường Khương và cơ quan có thẩm quyền quản lý mốc giới theo quy định.

3. Thực hiện đầu tư các hạng mục theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Giao thông vận tải - Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mường Khương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh;
- Như điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TNMT1, QLĐT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong